

BÁO CÁO TUẦN 02

13/01/2025 - 17/01/2025

Cập nhật thay đổi đáng chú ý của bộ chỉ số HOSE-Index 4.0



MỤC LỤC

1. DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VÀ THỊ TRƯỜNG HÀNG HÓA

2. CHUYÊN MỤC TUẦN: *Cập nhật thay đổi đáng chú ý của bộ chỉ số HOSE-Index 4.0*

3. THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ

4. PTKT VN-INDEX: *Chỉ số giảm quá giá mục tiêu của mô hình 2 đỉnh và chuyển sang giai đoạn dò đáy*

5. VẬN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG: *Y tế -0.65%*

6. DIỄN BIẾN DÒNG TIỀN

7. KHUYẾN CÁO SỬ DỤNG

DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VÀ THỊ TRƯỜNG HÀNG HÓA

Diễn biến thị trường chứng khoán các nước

TTCK các nước	10/01/2025	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm
US (S&P500)	5827.04	-1.5%	-1.9%	-3.7%	22.3%
EU (EURO STOXX 50)	4977.26	-0.8%	2.2%	-0.2%	11.0%
Trung Quốc (SHCOMP)	3168.5239	-1.3%	-1.3%	-6.9%	9.7%
Nhật Bản (NIKKEI)	39190.4	-1.0%	-1.8%	0.1%	17.4%
Hàn Quốc (KOSPI)	2515.78	-0.2%	3.0%	6.6%	-2.0%
Singapore (STI)	3801.56	-1.6%	0.0%	0.2%	19.3%
Thái Lan (SET)	1367.99	0.4%	-1.2%	-5.5%	-3.6%
Phillipines (PCOMP)	6496.32	-0.2%	-1.6%	-2.8%	-1.7%
Malaysia (KLCI)	1602.41	0.1%	-1.7%	-0.6%	7.1%
Indonesia (JCI)	7088.866	0.3%	-1.1%	-4.7%	-2.7%
Việt Nam (VNI)	1230.48	-1.2%	-1.9%	-3.4%	6.1%
Việt Nam (HNX)	219.49	-1.1%	-2.7%	-4.2%	-5.9%
Việt Nam (UPCOM)	92.15	-1.0%	-2.3%	-0.8%	5.0%

Nguồn: Bloomberg

TTCK THẾ GIỚI

TTCK Hoa Kỳ chứng giá trước thông tin từ biên bản FOMC

Biên bản FOMC tháng 12 bày tỏ lo ngại lạm phát và tác động của chính sách nhập cư và thương mại đến nền kinh tế Hoa Kỳ. Các quan chức nhấn mạnh chính sách tương lai sẽ phụ thuộc vào dữ liệu, không theo lịch trình cố định và thay đổi dự báo số lần cắt giảm lãi suất từ 4 lần tháng 9 xuống còn 2 đợt. Trong khi chờ báo cáo việc làm tháng 12, thị trường chuyển sang giai đoạn giằng co trong khi lợi tức trái phiếu tiếp tục đi lên.

- Các chỉ số CK Hoa Kỳ giảm bình quân -0.7%, EU600 +1.3%, Nikkei 225 -0.8%; CSI 300 -1.3%.
- Chỉ số hàng hóa tăng 0.6%, trong khi các kim loại quý tăng bình quân 1.7%, gas +14% thì giá than -7.1%, sắt -3.8%, cao su -4.0%, Coca -5.1%.
- Chỉ số DXY +0.17%, cùng lợi tức TP Hoa Kỳ 10y +0.08% trong tuần.

Bất chấp nỗ lực kích thích kinh tế của Chính phủ Trung Quốc, lạm phát tiêu dùng tháng 12 vẫn suy yếu và giảm dần về mức tăng 0.1% yoy, đánh dấu tháng giảm tốc thứ 4 liên tiếp. Chỉ số PPI của khu vực sản xuất về mức 2.3%, mức giảm kéo sang tháng thứ 27. Diễn biến CPI Trung Quốc đi ngược với Hoa Kỳ và EU, cho thấy hoạt động kinh tế chậm chạp đang kìm hãm chi tiêu hộ gia đình. Các chỉ số kinh tế trong đó GDP Trung Quốc sẽ được công bố vào tuần sau cung cấp bức tranh đầy đủ hơn về thực trạng nền kinh tế thứ 2 thế giới này.

Chỉ số PPI Hoa Kỳ; CPI và doanh thu bán lẻ Anh, EU, Hoa Kỳ; GDP Anh; Đơn xin trợ cấp thất nghiệp Hoa Kỳ; GDP, chỉ số sản xuất công nghiệp, doanh thu bán lẻ và lãi suất 1 và 5 năm của Trung Quốc là thông tin chú ý trong tuần tới.

Diễn biến thị trường hàng hóa

Hàng hóa	Đơn vị	10/01/2025	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm
Vàng	USD/ozt	2,689.8	0.8%	1.9%	1.1%	32.6%
Bạc	USD/ozt	30.4	0.9%	2.6%	-4.5%	31.6%
Thép HRC	USD/T.	704.0	0.3%	-0.6%	4.3%	-34.8%
Nhôm	USD/MT	2,558.6	1.5%	3.6%	0.3%	16.7%
Niken	USD/MT	15,452.8	1.1%	3.7%	-2.1%	-4.0%
Quặng sắt	CNY/MT	767.0	0.6%	-0.6%	-6.5%	-27.7%
Dầu Brent	USD/bbl.	79.8	3.7%	4.2%	10.6%	4.8%
Dầu WTI	USD/bbl.	76.6	3.6%	3.5%	12.0%	8.2%
Xăng	USd/gal.	207.5	2.3%	1.0%	6.3%	2.3%
Than đá	USD/MT	113.5	-1.9%	-8.1%	-15.1%	-14.0%
Đậu tương	USd/bu.	1,013.5	2.1%	3.3%	2.4%	-18.2%
Cao su	JPY/kg	378.9	1.0%	-0.8%	0.7%	56.6%
Đường	USD/MT	503.5	0.4%	-2.1%	-9.3%	-19.0%

Nguồn: Bloomberg

TTCK VIỆT NAM

Áp lực bán gia tăng cuối tuần, VN-Index tiếp tục dò đáy

VN-Index tiếp tục giảm 1.9% cùng thanh khoản đi ngang trong tuần nhưng lại tăng trong phiên giảm điểm. Các cổ phiếu lớn, khối ngoại vẫn tăng cường bán ra cùng tâm lý chán nản NĐT trong nước khiến cho thị trường có tuần giảm tuần thứ 2 liên tiếp.

- Phiên giảm cuối tuần, đóng góp phần lớn mức giảm của cả tuần, đến từ sự yếu của nhóm cổ phiếu VN30 và các cổ phiếu lớn. Thanh khoản cuối tuần tăng vọt cho thấy áp lực giảm điểm vẫn chưa sớm dừng lại.
- Độ rộng giảm điểm vẫn chỉ phối với 13/18 ngành giảm điểm, các ngành du lịch giải trí, dịch vụ tài chính, bán lẻ, dầu khí có mức giảm trên 4%.
- Khối ngoại bán ròng 45 triệu USD sau khi đã bán ròng 30 triệu USD tuần trước.

Dự thảo Nghị quyết 01 của Chính phủ xác định 6 trọng tâm và 12 nhiệm vụ, giải pháp. Chính phủ quyết tâm phấn đấu tăng trưởng ít nhất 8% hoặc 2 con số trong điều kiện thuận lợi. Nghị quyết cũng xác định đột phá thể chế là “đột phá của đột phá” phải đi sớm, đi trước; đổi mới tư duy xây dựng pháp luật khơi thông điểm nghẽn, giải phóng nguồn lực phát triển. Dự thảo cũng đề cập thực hiện tinh giản, sắp xếp tổ chức bộ máy đồng thời tăng cường phân cấp, phân quyền cho địa phương. Nội dung sắp xếp tổ chức bộ máy cũng là một nội dung quan trọng trong kỳ họp bất thường Quốc hội trong tháng 2/2025. Công tác tổ chức bộ máy đang được thực hiện khẩn trương từ cấp cao nhất và sẽ sớm lan tỏa ra toàn bộ hệ thống chính trị ngay từ đầu năm 2025.

VN-Index đã dưới 1,240 điểm trong tuần qua như dự báo, NĐT có thể cân nhắc tăng tỷ trọng cổ phiếu trong những phiên biến động giảm về vùng đáy tháng 11/2024 cho tầm nhìn đầu tư 2025.

CHUYÊN MỤC TUẦN: *Cập nhật thay đổi đáng chú ý của bộ chỉ số HOSE-Index 4.0*

Ngày 30/12/2024, HOSE đã công bố Quyết định Ban hành Quy tắc xây dựng và quản lý Bộ chỉ số HOSE-Index phiên bản 4.0 thay thế cho Phiên bản 3.1 đã được ban hành ngày 25/10/2022. Quyết định này có hiệu lực sau 60 ngày kể từ ngày ký ban hành.

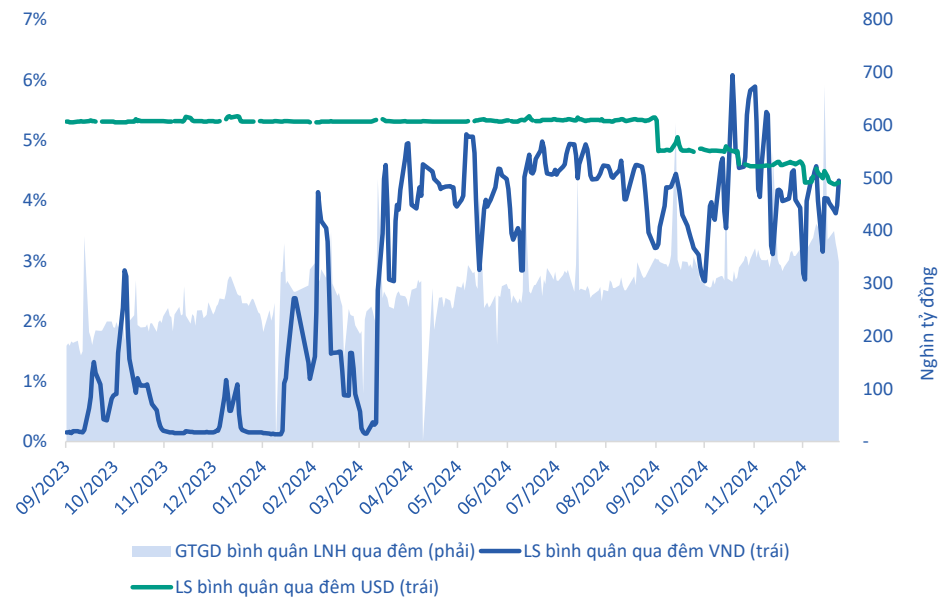
BSC xin gửi tới quý khách hàng những thay đổi đáng chú ý trong quy tắc của bộ chỉ số HOSE – Index 4.0 và HOSE – Index 3.1.

	HOSE 4.0	HOSE 3.1	Nhận xét
Thời gian công bố thông tin	- CBTT thay đổi danh mục CP thành phần: Thứ 4 lần 3 của T1 và T7 - CBTT cập nhật KLLH, free-float: Thứ 4 lần 3 của T1, T4, T7 và T10	- CBTT thay đổi danh mục CP thành phần: Thứ 2 lần 3 của T1 và T7 - CBTT cập nhật KLLH, free-float: Thứ 2 lần 3 của T1, T4, T7 và T10	Quy tắc HOSE 4.0 đã bổ sung thêm tiêu chí sàng lọc về LNST và thay đổi ngưỡng tối thiểu của các chỉ tiêu KLGD_KL và GTGD_KL khiến các điều kiện sàng lọc của HOSE 4.0 chặt chẽ hơn HOSE 3.1. Ngoài ra, HOSE 4.0 bổ sung thêm điều kiện về mức giới hạn tỷ trọng vốn hóa đối với các cổ phiếu có cùng nhóm ngành cấp 1 GICS là 40%. Điều này nhằm tăng tính đa dạng của rổ chỉ số, tránh tình trạng một nhóm cổ phiếu cùng ngành chiếm tỷ trọng vốn hóa lớn trong danh mục. (Số lượng cổ phiếu ngân hàng trong chỉ số VN30 hiện tại là 13 cổ phiếu – chiếm gần 1/2 số cổ phiếu trong rổ.)
Giới hạn tỷ trọng vốn hóa	- Cổ phiếu đơn lẻ: 10% - Nhóm cổ phiếu có liên quan: 15% - Cổ phiếu cùng ngành (phân ngành cấp 1 chuẩn GICS): 40%	- Cổ phiếu đơn lẻ: 10% - Nhóm cổ phiếu có liên quan: 15%	
Định nghĩa về LNST	Là LNST được thu thập từ BCTC bán niên được soát xét gần nhất hoặc BCTC năm được kiểm toán gần nhất của tổ chức niêm yết. Sử dụng LNST của cổ đông công ty mẹ trên BCTC hợp nhất đối với trường hợp tổ chức niêm yết là công ty mẹ. Sử dụng BCTC tổng hợp đối với trường hợp tổ chức niêm yết là đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị kế toán trực thuộc.		
KLGD_KL tối thiểu	300,000 cổ phiếu	100,000 cổ phiếu	
GTGD_KL tối thiểu	30 tỷ VND	- Cổ phiếu kỳ trước: 9 Tỷ VND - Cổ phiếu mới: 10 tỷ VND	
LNST	- LNST < 0 : loại khỏi danh sách xem xét - LNST > 0 & BCTC có ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần nhưng có nội dung vấn đề lưu ý, vấn đề nhấn mạnh hoặc vấn đề khác : HOSE sẽ lấy ý kiến tham vấn của <i>Hội đồng chỉ số</i> trước khi ra quyết định loại bỏ/giữ lại.		

Nguồn: HOSE, BSC tổng hợp

THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ

Diễn biến thị trường liên ngân hàng



Nguồn: Fiinpro, BSC Research

Giao dịch trên OMOs (đvt: tỷ đồng)

Tuần	Giá trị hút	Giá trị bơm	Giá trị bơm ròng	Outstanding
Tuần 46	92,549.9	123,499.7	30,949.8	44,299.7
Tuần 47	103,599.7	109,250.0	5,650.3	49,950.0
Tuần 48	77,980.0	61,949.9	(16,030.2)	33,919.8
Tuần 49	74,474.9	33,950.0	(40,524.9)	(6,605.0)
Tuần 50	46,950.0	53,549.9	6,599.9	(5.1)
Tuần 51	101,422.9	29,971.9	(71,451.0)	(71,456.1)
Tuần 52	24,806.9	101,372.9	76,566.0	5,109.9
Tuần 53	61,140.0	72,396.2	11,256.2	16,366.1
Tuần 1	142,736.1	90,139.9	(52,596.2)	(36,230.1)

Nguồn: SBV, BSC Research

Giao dịch thị trường liên ngân hàng trong tuần

	Qua đêm	1 tuần	1 tháng	3 tháng
Lãi suất LNH BQ	3.97%	4.29%	4.57%	5.38%
So với tuần trước	+0.18%	-0.31%	-0.46%	-0.12%
GTGD LNH BQ (tỷ VNĐ)	369,572.0	15,249.0	6,163.3	3,885.3
So với tuần trước	-21.00%	-19.89%	+226.75%	+28.74%

* Note: Dữ liệu cập nhật tới ngày 09/01/2025

Nguồn: Fiinpro, BSC Research

Nhận xét:

- Trong tuần 1, SBV đã phát hành 68,750.0 tỷ đồng giá trị tín phiếu, đồng thời mua 54,999.9 tỷ đồng giá trị giấy tờ có giá. Tổng cộng, SBV đã hút ròng -52,596.2 tỷ đồng qua OMOs.
- Lãi suất liên ngân hàng tiếp tục giao dịch trong biên độ rộng.

PTKT: Chỉ số giảm quá giá mục tiêu của mô hình 2 đỉnh và chuyển sang giai đoạn dò đáy

Đồ thị ngày: Thị trường đã có những phiên tích lũy trên 1,240 điểm, vùng giá mục tiêu của mô hình 2 đỉnh, như chúng tôi đề cập tuần trước. Tuy nhiên, phiên giảm cuối tuần tiếp tục củng cố cho xu hướng điều chỉnh mở rộng trong ngắn hạn. Dải giá tiếp tục rơi xuống dải bollinger band mở rộng hướng xuống dưới trong khi RSI chưa vào vùng quá bán. Áp lực giảm giá sẽ còn tiếp tục diễn ra vào đầu tuần tới.

Một vài đặc điểm chú ý của đồ thị ngày:

- RSI giảm từ 45 xuống 33 điểm.
- MACD giữ dưới đường tín hiệu và mức 0. Thanh khoản đi ngang so với giao dịch tuần trước.
- VN-Index giảm dưới SMA 20, SMA 50, 100 và 200.

Kết luận: Quá trình dò đáy đang diễn ra sau khi VN-Index mất các vùng hỗ trợ và liên tiếp có những cây nến xác nhận xu hướng điều chỉnh. Chỉ số đã giảm dưới giá mục tiêu của mô hình 2 đỉnh và bước vào pha giảm điểm mở rộng. Sức ép giảm điểm vẫn còn khá mạnh, tâm lý tiêu cực và thanh khoản thị trường suy yếu sẽ đẩy chỉ số dần xuống vùng hỗ trợ tiếp theo tại 1,204 - 1,210 điểm, hội tụ bởi kênh giá và đáy cũ, khi các chỉ báo kỹ thuật chưa vào vùng quá bán. Khả năng phục hồi ngắn hạn có thể diễn ra tại đây khi hoạt động bán quá diễn ra mở ra vị thế bắt đáy ngắn hạn.



VẬN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG

Top tăng điểm số VN-Index		
Mã	% Tăng	Điểm số
BID	2.36	1.51
SSB	3.57	0.41
CTG	0.81	0.39
SJS	19.24	0.38
NAB	5.11	0.26
KBC	4.24	0.21
VIB	0.78	0.11
VTP	1.94	0.08
VGC	1.28	0.07
SBT	2.55	0.06
Tổng		3.48

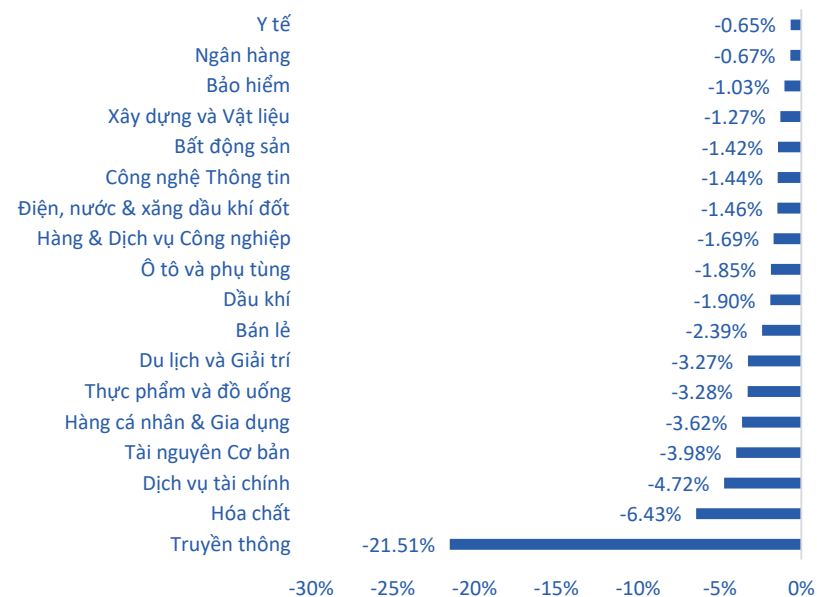
Top giảm điểm số VN-Index		
Mã	% Giảm	Điểm số
HDB	-11.66	-2.42
GVR	-7.59	-2.24
HPG	-3.95	-1.63
MSN	-6.03	-1.47
VNM	-2.70	-0.86
HVN	-5.63	-0.86
VCB	-0.65	-0.82
SSI	-6.51	-0.79
GAS	-1.91	-0.74
FPT	-1.14	-0.61
Tổng		-12.44

Khối ngoại mua ròng	
Mã	Mua ròng (tỷ đồng)
CTG	154.98
FRT	106.55
STB	87.16
VGC	77.74
PDR	73.40
SSI	62.90
KDH	54.30
DGC	48.86
MSN	46.65
LPB	45.69
Tổng	758.25

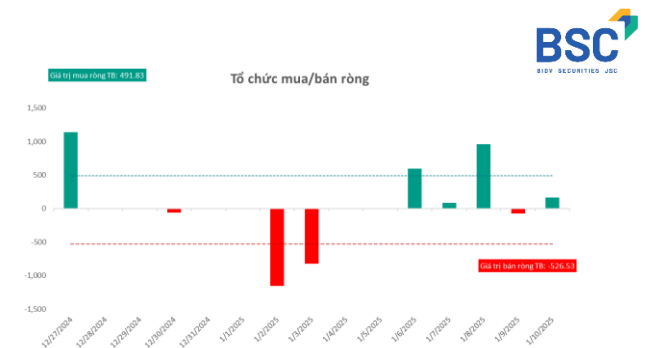
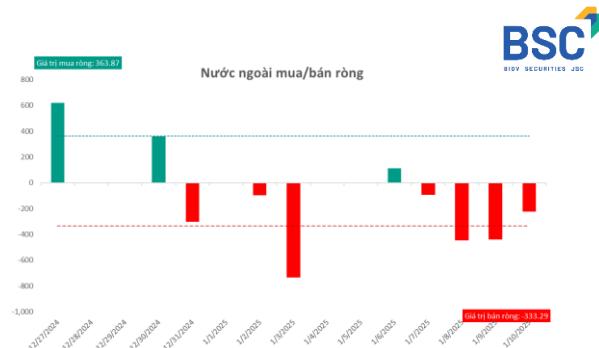
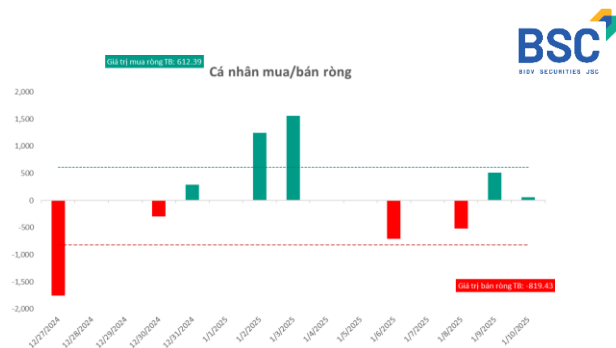
Khối ngoại bán ròng	
Mã	Bán ròng (tỷ đồng)
FPT	-453.30
VCB	-158.35
CTG	-137.02
TCB	-92.23
BID	-79.55
SSI	-67.66
ACV	-62.81
VNM	-51.38
HDB	-47.24
VHM	-45.96
Tổng	-1195.50

Vận động ngành

Ngành	% Ngày	%Tuần	% Tháng
Y tế	-0.10%	-0.65%	1.02%
Ngân hàng	-1.23%	-0.67%	-1.09%
Bảo hiểm	0.77%	-1.03%	-5.33%
Xây dựng và Vật liệu	-0.77%	-1.27%	2.58%
Bất động sản	-1.28%	-1.42%	-3.11%



DIỄN BIẾN DÒNG TIỀN



Tự doanh						NĐT NN						Cá nhân					
Top mua ròng			Top bán ròng			Top mua ròng			Top bán ròng			Top mua ròng			Top bán ròng		
Mã	Khối lượng	Giá trị	Mã	Khối lượng	Giá trị	Mã	Khối lượng	Giá trị	Mã	Khối lượng	Giá trị	Mã	Khối lượng	Giá trị	Mã	Khối lượng	Giá trị
MWG	2,905,100	172.74	VTP	849,900	(114.44)	HDB	6,207,830	141.16	FPT	3,011,576	(453.30)	NAB	48,152,976	800.59	KBC	51,440,772	(1,521.08)
FPT	773,286	115.34	FUEVFNVD	1,414,700	(45.89)	VGC	2,743,502	130.65	VCB	1,729,735	(158.35)	SSI	12,265,758	301.20	HDB	7,985,829	(185.79)
EVF	12,529,391	113.10	GEX	1,827,000	(35.14)	TCB	4,857,056	116.24	CTG	3,643,624	(137.02)	HPG	5,077,298	132.18	TCB	6,808,456	(162.82)
CTR	823,900	105.50	FUEMAV30	2,001,200	(31.68)	MSN	804,058	54.96	TCB	3,844,456	(92.23)	VTP	935,152	125.80	VGC	3,132,502	(149.22)
VNM	980,300	61.88	KDH	685,600	(23.46)	FUEVFNVD	1,664,910	54.18	BID	2,138,817	(79.55)	VHC	1,477,567	101.07	EVF	13,132,459	(118.01)
VHM	1,385,300	55.34	GVR	461,400	(13.19)	VPB	2,494,297	46.87	SSI	2,621,796	(67.66)	NLG	2,923,500	96.00	MSN	1,670,058	(114.17)
ACB	1,846,720	45.99	DGW	315,500	(12.45)	CSV	791,901	34.91	VNM	814,241	(51.38)	STB	2,621,060	94.23	VCB	1,105,987	(102.82)
MBB	1,729,999	36.86	VHC	165,500	(11.96)	HAH	674,547	32.84	HDB	1,936,300	(47.24)	FPT	632,981	93.50	VHM	2,409,111	(96.49)
TCB	1,480,600	35.32	HDG	379,000	(10.58)	KBC	1,094,972	30.83	VHM	1,146,229	(45.96)	VNM	1,491,055	91.04	CTG	2,395,142	(89.85)
HDB	1,363,999	33.18	LPB	277,200	(8.45)	PAN	996,702	24.28	TCB	1,763,100	(43.08)	GMD	1,400,039	88.75	ACB	3,467,619	(86.41)

DANH MỤC BSC 30

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản (triệu USD)	EPS (VND)	P/E	Giá mục tiêu (VND)	NN sở hữu	Link
VCB	Ngân hàng	91.4	-0.5%	0.7	20,136	4.0	6,194	14.8	0.0	22.9%	Link
BID	Ngân hàng	39.1	-2.1%	1.40	10,630	4.8	4106	9.5	-	13.9%	Link
VPB	Ngân hàng	18.5	-1.1%	1.00	5,786	4.8	1663	11.1	-	25.1%	Link
TCB	Ngân hàng	23.4	-2.3%	1.30	6,516	5.7	3207	7.3	-	22.5%	Link
MBB	Ngân hàng	21.2	-1.6%	1.10	5,087	7.2	4021	5.3	26,600	20.2%	Link
STB	Ngân hàng	35.2	-3.3%	1.40	2,616	21.6	4640	7.6	-	23.9%	Link
CTG	Ngân hàng	37.5	0.3%	1.60	7,938	11.1	4035	9.3	-	297.1%	Link
ACB	Ngân hàng	24.7	-1.0%	0.80	4,349	4.6	3638	6.8	-	30.0%	Link
SSI	Chứng khoán	23.7	-2.9%	1.50	1,833	20.0	1490	15.9	-	40.3%	Link
IDC	BĐS KCN	53.4	-2.4%	1.10	695	1.1	6634	8.0	65,700	22.5%	Link
HPG	VLXD	25.6	-1.7%	1.10	6,442	14.4	1905	13.4	41,500	21.6%	Link
HSG	VLXD	17.2	-3.1%	1.50	420	2.2	836	20.5	25,300	9.7%	Link
VHM	BĐS	40	-1.0%	0.70	6,476	3.7	4700	8.5	108,300	11.6%	Link
KDH	BĐS	34	0.1%	1.20	1,355	1.2	522	65.2	44,500	37.3%	Link
NLG	BĐS	32.2	-1.4%	1.30	488	1.7	793	40.5	-	44.4%	Link
DGC	Hóa chất	110	-2.0%	1.40	1,647	6.9	7791	14.1	115,000	18.0%	Link
DCM	Phân bón	32.9	-3.7%	0.90	686	4.0	2917	11.3	38,700	5.8%	Link
GAS	Dầu khí	66.7	-0.4%	0.40	6,159	1.1	4728	14.1	-	1.7%	Link
PVS	Dầu khí	32	-0.6%	1.10	603	2.4	1919	16.7	57,000	19.3%	Link
PVD	Dầu khí	22.2	0.0%	1.40	485	3.4	1211	18.3	38,400	9.9%	Link
POW	Tiện ích	11.6	-0.4%	0.70	1,075	2.2	597	19.5	17,100	3.8%	Link
VHC	Thủy sản	65	-4.4%	1.20	575	4.4	3814	17.0	108,500	28.1%	Link
GMD	Logistics	62	-2.4%	0.70	1,012	1.7	4315	14.4	90,400	45.9%	Link
VNM	Bán lẻ	61.3	-0.8%	0.40	5,050	2.9	4591	13.4	93,100	51.5%	Link
MSN	Bán lẻ	65.5	-2.7%	0.90	3,906	7.5	898	73.0	110,000	23.9%	Link
MWG	Bán lẻ	57.5	-0.3%	1.10	3,312	8.1	2028	28.3	-	46.1%	Link
PNJ	Bán lẻ	93.8	-1.4%	1.20	1,249	1.1	5960	15.7	118,000	49.0%	Link
DGW	Bán lẻ	37.4	-1.1%	1.70	323	1.2	1809	20.7	66,600	19.8%	Link
FPT	Công nghệ	147.3	-1.0%	1.20	8,541	14.7	5129	28.7	107,900	45.5%	Link
CTR	Công nghệ	124.5	-2.0%	1.50	561	3.8	4640	26.8	-	10.2%	Link

Danh mục BSC30 gồm bao gồm 30 công ty có vốn hóa thị trường lớn nhất kèm thanh khoản lớn nhất trên cả ba sàn giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh (HOSE), sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sàn chứng khoán phi tập trung (Upcom). Các công ty trong BSC30 đại diện cho nhiều lĩnh vực kinh tế quan trọng, bao gồm ngân hàng, chứng khoán, hàng tiêu dùng, bán lẻ, công nghệ, sản xuất, logistic, điện và bất động sản. Các cổ phiếu trong BSC 30 được các chuyên gia BSC đánh giá, chọn lọc trên các tiêu chí hoạt động kinh doanh ổn định, tài chính mạnh mẽ, quản trị hiệu quả và cạnh tranh tốt trên thị trường. Việc đầu tư vào các cổ phiếu trong danh mục BSC30 được xem là một lựa chọn đáng tin cậy cho nhà đầu tư muốn đầu tư vào thị trường chứng khoán Việt Nam. Danh mục BSC30 sẽ được BSC định kỳ công bố hàng quý.

DANH MỤC BSC 50

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản (triệu USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	P/B	NN sở hữu	ROE
HDB	Ngân hàng	21.6	-3.4%	1.1	2,976	13.6	4,461	4.8	1.3	17.1%	27.8%
VIB	Ngân hàng	19.3	-0.8%	1.2	2,266	7.8	2,412	8.0	1.4	5.0%	21.4%
TPB	Ngân hàng	15.9	-1.2%	1.4	1,656	5.2	1,840	8.6	1.2	30.0%	14.2%
MSB	Ngân hàng	10.8	-2.3%	1.1	1,112	3.5	1,687	6.4	0.8	27.5%	14.9%
EIB	Ngân hàng	18.1	-1.6%	0.8	1,329	1.7	1,447	12.5	1.4	2.3%	9.9%
HCM	Chứng khoán	27.2	-2.9%	1.8	772	11.8	1,409	19.3	1.9	44.4%	10.6%
VCI	Chứng khoán	31.5	-0.9%	1.6	892	5.5	1,419	22.2	2.1	25.3%	9.6%
VND	Chứng khoán	11.4	-3.0%	1.5	687	4.7	1,503	7.6	0.9	11.6%	15.0%
BSI	Chứng khoán	43.6	-2.8%	2.0	383	0.5	1,732	25.2	2.0	41.0%	9.3%
SHS	Chứng khoán	11.4	-3.4%	1.7	365	3.4	1,178	9.7	0.8	2.7%	10.5%
CTD	Xây dựng	69.3	0.4%	1.4	273	3.7	3,361	20.6	0.8	49.0%	3.6%
HHV	Xây dựng	11.6	1.3%	1.5	197	3.4	835	13.8	0.6	8.9%	4.4%
LCG	Xây dựng	9.9	0.1%	1.5	75	0.7	825	12.0	0.8	2.0%	5.7%
SZC	BĐS KCN	41.0	-2.4%	1.1	291	2.5	1,572	26.1	2.4	2.2%	12.1%
SIP	BĐS KCN	78.0	-3.1%	1.2	647	1.8	5,635	13.8	3.9	4.6%	29.0%
PHR	BĐS KCN	50.0	-2.9%	0.9	267	0.2	2,858	17.5	1.7	17.9%	12.1%
DIG	BĐS	17.9	-1.4%	1.5	430	3.5	135	132.9	1.4	4.2%	1.1%
CEO	BĐS	11.8	-2.5%	1.9	251	1.4	316	37.4	1.1	4.5%	2.1%
KBC	BĐS KCN	28.3	0.0%	1.4	856	5.5	549	51.5	1.2	18.8%	1.7%
VGC	BĐS KCN	47.6	-0.2%	1.2	841	3.2	1,312	36.3	2.6	4.4%	8.2%
GVR	BĐS KCN	28.0	-2.1%	1.6	4,415	1.3	851	32.9	2.2	0.3%	6.5%
NKG	VLXD	13.6	-1.1%	1.6	240	1.1	1,736	7.8	0.6	4.6%	7.4%
BMP	VLXD	130.0	-3.7%	1.2	420	1.0	12,420	10.5	3.6	84.4%	34.6%
IJC	BĐS	13.3	-2.6%	1.2	198	0.9	729	18.2	1.0	4.7%	6.0%
DXG	BĐS	14.4	-3.7%	1.4	494	3.7	197	73.1	1.0	15.6%	1.9%
VRE	BĐS	16.8	-0.9%	1.2	1,509	5.9	1,795	9.4	0.9	18.9%	11.9%
PDR	BĐS	18.0	-5.0%	1.7	621	3.7	500	36.1	1.4	7.5%	5.0%
DIG	BĐS	17.9	-1.4%	1.5	430	3.5	135	132.9	1.4	4.2%	1.1%
HUT	Xây dựng	15.9	0.6%	0.7	559	1.4	75	211.6	1.6	1.3%	1.7%
C4G	Xây dựng	7.7	0.0%	1.00	-	0.1	573	13.4	0.7	0.0%	4.8%

DANH MỤC BSC 50

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản (triệu USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	P/B	NN sở hữu	ROE
CSV	Hóa chất	42.7	-2.3%	1.6	186	3.7	2,122	20.1	3.2	3.3%	15.2%
DHC	Hóa chất	36.2	-2.0%	1.0	115	0.6	3,330	10.9	1.5	41.1%	13.3%
DRC	Cao su	27.4	-0.7%	0.9	128	0.2	2,259	12.1	1.7	8.9%	16.5%
PC1	Tiện ích	21.6	-1.4%	1.1	304	1.7	1,511	14.3	1.2	13.1%	6.1%
HDG	Tiện ích	27.0	-2.4%	1.4	357	2.5	2,116	12.7	1.5	20.1%	11.8%
GEX	Tiện ích	18.6	0.3%	1.5	630	3.2	1,207	15.4	1.2	5.7%	7.0%
QTP	Tiện ích	13.6	0.0%	0.5	-	0.1	1,500	9.1	1.1	0.9%	11.2%
PLX	Dầu khí	38.1	-2.3%	0.7	1,908	1.1	2,350	16.2	1.9	17.4%	13.8%
BSR	Dầu khí										
PLC	Dầu khí	23.8	-0.8%	1.3	76	0.8	611	39.0	1.6	0.3%	4.7%
ANV	Thủy sản	18.1	-3.5%	1.2	190	1.1	315	57.4	0.8	1.3%	1.2%
PTB	VLXD	62.6	-1.3%	1.2	165	0.1	4,944	12.7	1.5	23.5%	11.9%
VSC	Logistics	15.6	-1.6%	1.1	177	1.4	737	21.2	1.1	2.4%	7.3%
HAH	Logistics	49.5	0.0%	1.0	237	4.8	3,571	13.9	2.0	14.2%	10.6%
VTP	Logistics	147.0	-1.4%	1.3	706	4.6	2,929	50.2	12.0	7.6%	22.8%
DBC	Bán lẻ	26.6	-0.2%	1.6	350	3.7	1,604	16.6	1.4	8.5%	5.0%
FRT	Bán lẻ	183.5	-0.5%	0.9	985	2.3	775	236.9	13.8	37.2%	11.8%
QNS	Bán lẻ	50.0	-1.4%	0.6	-	0.5	6,553	7.6	2.0	12.1%	28.7%
TNG	Dệt may	23.7	-2.1%	1.2	114	1.5	2,427	9.8	1.6	16.5%	14.7%
PVT	Logistics	25.8	-2.1%	1.0	363	1.7	3,130	8.3	1.2	12.5%	14.2%
DPM	Phân bón	33.5	-1.9%	1.0	517	2.7	1,700	19.7	1.2	8.7%	5.5%
REE	Tiện ích	64.3	-0.2%	1.0	1,194	0.9	3,860	16.7	1.7	49.0%	10.0%

Nguồn: BSC Research

Danh mục BSC50 bao gồm 50 công ty được lựa chọn dựa trên các tiêu chí về thanh khoản trong nhóm 100 mã cổ phiếu có thanh khoản tốt nhất trên cả ba sàn giao dịch. Các cổ phiếu này có beta cao hơn nhóm BSC30, tuy nhiên vẫn thuộc top doanh nghiệp dẫn đầu trong các ngành Ngân hàng, Chứng khoán, Bảo hiểm, Xây dựng, Bất động sản, Vật liệu, Logistics, Dầu khí, Tiêu dùng, Công nghiệp, và Tiện ích (Điện, nước)... BSC 50 được các chuyên gia BSC đánh giá định kỳ hàng quý để đảm bảo rằng các cổ phiếu vẫn đáp ứng các tiêu chí được đưa ra. Danh sách BSC50 phù hợp với giai đoạn thị trường tăng trưởng và có tiềm năng cho các nhà đầu tư tìm kiếm cơ hội giao dịch trading ngắn hạn.

KHUYẾN CÁO SỬ DỤNG



Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà
Tel: (024) 3935 2722
Fax: (024) 2220 0669

Đối với Phân tích Nghiên cứu

Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

<http://www.bsc.com.vn>

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 4, Tầng 9 Tòa nhà President Place
Số 93 Đường Nguyễn Du, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: (028) 3821 8885
Fax: (028) 3821 8879

Đối với Khách hàng tổ chức Đối với Khách hàng cá nhân

Phòng TVĐT và môi giới KHTC Trung tâm tư vấn i-Center
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn i-center@bsc.com.vn
(024) 39264 659 (024) 39264 660

Bloomberg: RESP BSCV <GO>

CỘNG ĐỒNG NHÀ ĐẦU TƯ BSC

1

2

3

4

5

THÔNG TIN ĐĂNG KÝ

Nhập các thông tin quan trọng sau để đăng ký mở tài khoản Chứng khoán online và dùng để xác thực giao dịch của Quý khách trong tương lai:

Họ tên (*)

Ngày sinh (*)

CMTND/CCCD (*)

Ngày cấp (*)

Nơi cấp (*)

Số điện thoại (*)

Email (*)

Địa chỉ liên hệ (*)

Tỉnh/Thành phố (*)

Quận/Huyện (*)

Phường/Xã (*)

Thông tin người giới thiệu (email/số tài khoản tại BSC)



Quý khách hàng có thể tham gia cộng đồng nhà đầu tư bằng cách quét mã QR trên đây đồng thời click vào hình bên để điền thông tin vào form đăng ký